

KHÁI LƯỢC VỀ CHỮ NÔM NGẠN

GS.TSKH. NGUYỄN QUANG HỒNG

Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Lời dẫn

Tộc người Ngạn là một nhánh trong số các tộc người có nguồn gốc Tày-Thái ở nước ta. Theo con số của niên giám hành chính năm 1940, thì lúc đó dân số tỉnh Cao Bằng có 184.000 người. Trong đó, số dân nói theo hệ Tày-Thái của người Tày chiếm 46%, người Nùng chiếm 37%, còn người Ngạn chỉ chiếm 1% (những số liệu này ghi nhận được từ các tài liệu về lịch sử Cao Bằng do các vị cán bộ lão thành ở tỉnh biên soạn). Đến năm 2000, người Ngạn đều tự khai là thuộc dân tộc Tày. Thế nhưng theo kết quả nghiên cứu của phòng Ngôn ngữ dân tộc thuộc Viện Ngôn ngữ học (Hà Nội) thì trong tiếng nói của người Ngạn có đến 95% từ ngữ cơ bản giống với người Giáy, chỉ có 40% giống với từ ngữ tiếng Tày. Như vậy, xét về mặt ngôn ngữ thì người Ngạn gần với người Giáy, thậm chí có thể coi là một nhánh của dân tộc Giáy, mặc dù người Giáy sống tập trung ở Lào Cai, còn người Ngạn và người Tày đều chủ yếu sống ở Cao Bằng.

Cũng như người Tày người Nùng, người Ngạn (Giáy) đã từng sử dụng một lối chữ ô vuông theo kiểu Hán tự trong đời sống văn hóa của mình. Chưa rõ bắt đầu từ bao giờ, nhưng hiện nay vẫn còn lưu lại không ít các văn bản do người Ngạn viết bằng thứ chữ đó, và theo thông lệ, ta có thể gọi đó là chữ Nôm Ngạn (cùng hệ với chữ Nôm Việt, chữ Nôm Tày, chữ vuông Choang,...). Bằng chứng rõ nhất cho sự tồn tại chữ Nôm Ngạn là các văn bản chép lại những bài *mo*, như *Mo Thần* (Mo bàn thờ), *Mo hải lấu* (Mo mở rượu), *Mo mẽ hoa* (Mo mẹ hoa), *Mo tổ rây cà* (Mo độ ơn thầy), *Mo kế pác sòn* (Mo giải lời nguyện), *Mo slầu hòn* (Mo thu hồn) v.v. *Mo* có lẽ là do chữ Hán 巫 "vu", có nghĩa là khấn cúng, *thầy mo* là thầy cúng. Tuy nhiên, những bài văn cúng này không chỉ đơn giản là ngôn từ cầu khấn, mà trong đó đã pha màu sắc trữ tình, có nhiều hình ảnh, với nhịp điệu hài hòa, được người nghe thưởng thức như một ngôn từ thi ca dân gian.

Dưới đây chúng tôi sẽ quan tâm đến chữ Nôm Ngạn trong các bài *mo* như thế, mà chủ yếu là dựa vào văn bản bài *Mo Thần*, các bản *mo* khác sẽ là tư liệu bổ sung khi cần thiết. Nguyên văn chữ Nôm bài *Mo Thần* được viết tay bằng bút lông trên gần 17 trang (trang 1 và trang 14 bị mất, người sau chép bổ sung), mỗi trang 7 hàng dọc (trừ trang 1 chỉ có 6 dòng), mỗi hàng trung bình 18 chữ. Không kể đoạn kết bằng Hán văn thì độ dài toàn văn bài *mo* gồm 2073 chữ. Bài *Mo Thần* này được người bản ngữ là ông Vi Văn Khiêm ở Tổng Thá, Hoàng Hải, Quảng Uyên, Cao Bằng cung cấp. PGS. Hoàng Văn Ma ở Viện Ngôn ngữ học đã trực tiếp nghe ông Khiêm đọc bằng tiếng Ngạn, ghi âm lại và cùng ông Khiêm dịch sang tiếng Việt. Nhóm nghiên cứu tiếng Ngạn

của Viện Ngôn ngữ học và PGS. Hoàng Văn Ma đã có nhã ý giao cho tôi sử dụng các tư liệu nói trên để thực hiện bài viết này. Nhân đây xin được cảm ơn ông Vi Văn Khiêm và các đồng nghiệp ở Viện Ngôn ngữ học.

Để tiện trình bày, xin được quy ước như sau:

(a) Âm đọc của chữ Nôm Ngạn (cũng như chữ Nôm Tày) sẽ được phiên viết theo các chữ cái trong bộ chữ Quốc ngữ (tiếng Việt). Trong trường hợp có so sánh với chữ vuông Choang, thì âm đọc sẽ được ghi theo nguồn dẫn.

(b) Khi cần thiết, sẽ dùng các chữ tắt như sau: N- Ngạn, T- Tày, V- Việt, C- Choang, H- Hán. Ss - so sánh.

(c) Cấu trúc hình thể của một chữ vuông sẽ được ghi trong hai dấu { } và được giải trình theo cách như sau: Vd:

{*} = {食 + 久} tức là ghép theo trật tự trái+phải ;

{*} = {上 / 艮} tức là ghép theo trật tự trên/dưới.

{*} = {行 \ 市} tức là ghép thành tố thứ hai lọt vào giữa thành tố thứ nhất;

{*} = {亠 < 月} trở thành tố bên trái bao lấy thành tố bên phải (hoặc với dấu > thì ngược lại);

{*} = {米 + 钱 vt} cho biết thành tố thứ hai khi ghép chữ bị lược bớt bộ phận bên trái, v.v.

1. Chữ vuông Hán trong văn bản Nôm Ngạn

Trong các bản mo Ngạn mà chúng tôi quan sát được, trước hết có thể phân biệt hai lớp chữ vuông như sau: *Một là* những chữ Hán được mượn dùng để viết các ngữ tố gốc Hán và cả các ngữ tố bản ngữ. *Hai là* những chữ vuông còn lại, không trùng (hoặc ngẫu nhiên trùng) với chữ Hán, được chính người Ngạn và cả các dân tộc gần gũi ở bản địa tạo ra (trong đó có chữ trùng hình với chữ Nôm Việt, Nôm Tày và có thể cả với chữ vuông Choang).

Trong các bản Nôm Ngạn nói trên, có không ít những câu Hán văn xen kẽ, thường là những câu thầy mo đọc khi tụng niệm, người dân Ngạn bình thường nghe không hiểu gì. Trong bài *Mo Thần* có 22 câu Hán văn như thế, gồm 97 chữ Hán. Nếu trừ đi không tính những chữ Hán này, thì độ dài của bài *Mo Thần* còn 1976 chữ, trong đó có tới 1576 chữ Hán được người Ngạn mượn dùng, chiếm gần 80% dung lượng chữ của văn bản. Trong số đó có thể phân biệt các lớp lang như sau:

1.1. *Mượn hình chữ, mượn luôn cả âm và nghĩa vốn có của chữ Hán.* Nói cách khác, đây là trường hợp mượn ngữ tố Hán kèm theo mượn chữ vuông Hán vốn có. Điều đáng lưu ý là người Ngạn rất không mấy khi đọc những chữ Hán đó theo âm Hán Việt, mà thường trực tiếp mượn đọc theo tiếng Hán quan thoại, gần với phương ngữ Quảng Đông. Chẳng hạn như trong câu 花香請曾爵 *Va diêng sinh tăng tước* - 'Hoa hương mời đến sân', 3 chữ 花香請 đầu câu là thuộc loại này.

1.2. **Mượn hình chữ và nghĩa chữ Hán, đọc theo âm Ngạn.** Đây là trường hợp được gọi là "giả tá chữ Hán theo nghĩa". Loại này không nhiều, nhưng cũng vẫn tìm thấy trong bản *Mo Thán*. Như chữ 耳 có nghĩa là 'tai' nhưng đọc theo âm Ngạn là *lừa* trong câu 赫双耳麻增 *Sáo sloong lừa mà tăng* - 'Chảo hai tai [quai] đem đặt'. Chữ 婚 trong câu 眉婚初帝执 *{食+久} 𠂇 có nghĩa là 'hôn thú / cô dâu' được đọc theo âm Ngạn là *pầu*: *Mì pầu so đi sấp ngài lom* 'Cố dâu sẵn được ăn cơm (trưa) sớm'.

1.3. **Mượn hình chữ và âm đọc chữ Hán, hiểu theo nghĩa tiếng Ngạn.** Loại này thường được gọi là "giả tá chữ Hán theo âm". Phần lớn chữ Hán được mượn dùng vào văn bản Nôm Ngạn là theo cách này. Trong các câu vừa dẫn ở trên, những chữ Hán như 曾 *tăng* 'đến', 爵 *tước* 'sân', 麻 *mà* 'đem về', 增 *tăng* 'đặt, bắc lên', 眉 *mì* 'có', 帝 *đáy* 'được', 执 *sấp* 'sớm' đều thuộc loại này.

2. Chữ Nôm Ngạn và chữ Nôm Việt

Trong bản *Mo Thán* có trên 20 chữ Nôm Ngạn trùng hình với chữ Nôm Việt. Không thể nói rằng đó đều là những chữ người Ngạn mượn từ chữ Nôm Việt, mà cần phải có sự xem xét và phân tích cụ thể từng chữ một. Sau đây là một số chữ tiêu biểu:

1. 緜. Chữ này còn có thể viết theo trật tự ngược lại *{茶+老}, người Ngạn đọc là *chá*, nghĩa là 'già cả', như trong câu: *{父/甫} 緜之能江 *Pù chá sì năng chảng* - 'Người già cả thì ngồi giữa'. Người Việt đọc là *già*, cùng nghĩa. Người Tày cũng mượn chữ này với âm và nghĩa như người Việt. Chữ này có nhiều khả năng là người Ngạn và người Tày mượn từ tiếng Việt và chữ Nôm Việt. Trong tiếng Ngạn (và cả Tày) vốn đã có tiếng *ké* để trỏ người già cả, viết là *{茶+其} hoặc *{老+其}.
2. 𠂇. Chữ này người Kinh đọc là *kiêng*, trỏ vật dụng bằng sắt gồm một vòng tròn gắn với ba chân, để đặt nồi niêu lên đun nấu. Người Ngạn cũng dùng chữ này với âm và nghĩa như vậy, như trong câu: 𠂇三可麻八 *Kiêng slám ca mà pét* - 'Kiêng ba chân (đem) về đặt'. Có nhiều khả năng đây cũng là chữ người Ngạn mượn dùng từ người Kinh.
3. 𠂇. Chữ này thấy trong câu 眉婚初帝执 *{食+久} 𠂇 *Mì pầu so đi sấp ngài lom* 'Cố dâu sẵn được ăn cơm (trưa) sớm', đã dẫn ở trên (1.1.b), với âm đọc là *lom*, nghĩa là 'sớm'. Trong văn bản Nôm Việt đây là chữ *làm*, do viết tắt từ chữ Hán 濫 (giả tá theo âm) hoặc 爲 (giả tá theo nghĩa). Cũng có thể nghĩ rằng chữ này là do người Ngạn mượn dùng (giả tá theo âm) từ chữ Nôm Việt.
4. 𠂇. Người Kinh và người Tày đều có chữ này, cùng đọc là *vẻ* với nghĩa là 'dáng, đường nét', do 文 *văn* biểu ý và 尾 *vĩ* biểu âm. Có thể là người Ngạn đã mượn chữ này từ Nôm Kinh (và cả Tày) để ghi một ngữ tố có âm tương tự là *phe* nhưng với nghĩa khác hẳn là 'giống má' trong văn bản của mình. 齐滌音国𠂇 *Tẻ bo dầm cuộc phe* - 'Nó không chọn làm giống'.

5. *{嫻 + 由}. Chữ này trong văn bản mo Ngạn và các văn bản Nôm Việt đôi khi còn viết theo trật tự ngược lại: 曠. Người Kinh đọc chữ này là *bởi* (由 *do* biểu ý + 嫻 *bãi* biểu âm), trong khi đó người Ngạn đọc là *dú* (由 *do* biểu âm) với nghĩa là 'động lại, lưu lại': *{嫻+由} 初帝*{食+斤} *{亠<月} *Dú so đậy cùn nhột* - 'Lưu lại vốn được ăn búp'. Như vậy, chữ này chỉ ngẫu nhiên trùng hình với chữ Nôm Việt, chứ thực ra là do người Ngạn tự tạo. Người Tày cũng dùng chữ này, nhưng âm đọc và nghĩa chữ hoàn toàn theo như người Việt.
6. 梲. Người Kinh có nhiều âm đọc chữ này, trong đó có *tróng*, *chống*. Người Ngạn đọc là *lóng*, người Tày đọc là *loóng*, đều có nghĩa là 'dụng cụ đập lúa bằng gỗ'. 六月高恩梲 *Loóc đườn cào ăn lóng* - 'Sáu tháng bằng cái lóng' (N). Xem ra, đây là chữ chung của Tày và Ngạn, chưa chắc đã có liên quan gì với chữ Nôm Việt.
7. 椶. Chữ này người Ngạn và người Kinh đều đọc là *ổi*, đều có cấu trúc như nhau: {木 *mộc* biểu ý + 畏 *úy* biểu âm}. Thế nhưng ở đây hẳn không có chuyện vay mượn của nhau, vì với cấu trúc hình thanh như vậy, người Kinh có thể tạo ra chữ *ổi* để trở một loài cây ăn quả, còn người Ngạn cũng hoàn toàn có thể tự tạo ra chữ đó và đọc là *ổi* để trở 'cây mía': 歡分糖椶每 *Vản pần tường ổi moi* - 'Ngon như đường mía ngọt'. Chữ này người Tày cũng có, đọc là *ổi* với nghĩa là 'mía' như tiếng Ngạn.
8. 噲. Tương tự như vậy, cùng một cấu trúc hình thanh như nhau, người Kinh đọc chữ này là *gọi*, còn người Ngạn đọc là *coi* với nghĩa 'từ từ, dần dà': 噲礼噲 *{食+斤} *Coi lê coi cùn* - 'Từ từ nhìn, từ từ ăn'. Người Tày cũng có chữ này, thường viết tắt là *{口+会} đọc là *gỏi*, với nghĩa là 'rời sẽ'. Những chữ dùng bộ *khẩu* để Nôm hóa chữ Hán khi vay mượn theo âm đọc như thế này có khá nhiều trong chữ Nôm Việt cũng như chữ Nôm Ngạn (và cả Nôm Tày), và sự trùng hợp ngẫu nhiên về hình chữ là điều dễ hiểu.

Như vậy, trong số những chữ trùng hình giữa Nôm Ngạn và Nôm Việt có thể phân biệt hai nhóm:

(2A) - Những chữ người Ngạn mượn ở Nôm Việt để dùng: các chữ (1), (2), (3), (4);

(2B) - Những chữ Nôm Ngạn tự tạo ngẫu nhiên trùng hình với chữ Nôm Việt: các chữ (5), (6), (7), (8).

3. Chữ Nôm Ngạn với chữ Nôm Tày

Trong bản *Mo Thản* có trên 30 chữ trùng hình với chữ Nôm Tày. Sau đây hãy xem xét một số chữ tiêu biểu.

1. *{弄+下}. Ngạn và Tày đều đọc là *lông* và đều có nghĩa là 'xuống': Ss. 曾其女礼 *{弄+下} *Tằng kì nì le lông* - 'Đến chỗ này thì xuống' (N). // 沒丿 *{弄+下} *Đạo lữ 幼夫 Một phút lông đạo lá au phua* - 'Phút chốc đã xuống trần gian lấy chồng' (T).

2. *{土+田}. Cả Ngạn và Tày đều có chữ này, cùng đọc là *đin* với nghĩa là 'đất'. Ss. 各奔 *{土+田} 開当 *Các bển đin hai đàng* - 'Cung trời đất mở song cửa' (N). // 掘 *{弄+下} *{土+心} *{土+田} *{其+老} *Gút lông tằm đin ké* - 'Đào xuống tận đất già [đen]' (T). Choang cũng dùng chữ này với âm và nghĩa tương tự.
3. *{那/田}. Cả Ngạn và Tày đều có chữ này, cùng đọc là *nà*, nghĩa là 'ruộng'. Ss. *{食+斤} 針 *{米+口} *{那/田} *Củn cẩu háu nà* - 'Ăn cơm gạo ruộng' (N). // Địa danh *{那/田} *{員+冂} *Nà Mần* [*nà* là 'ruộng', *mần* là 'tròn'] (T). Choang cũng có chữ này với âm và nghĩa tương tự.
4. *{悲+去}. Chữ này người Ngạn đọc là *páy/pay* với nghĩa là 'đi, đi đến': 請 *{悲+去} 曾信接 *Sinh páy tăng tín tiếp* - 'Mời tới chỗ chân vách' (N). Người Tày cũng có chữ này, đọc là *pây* với nghĩa tương tự: *{土+卜} *{悲+去} 世間道廊 *Khỏi pây việc thế gian đạo lảng* - 'Tôi đi việc trần gian' (T). Choang cũng dùng chữ này với âm và nghĩa tương tự.
5. *{悲+年}. Người Ngạn đọc chữ này là *pỉ*, có nghĩa là 'năm, tuổi'. Cũng chữ này, người Tày đọc là *pi* với nghĩa tương tự. Ss. *{食+斤} 許音滿 *{悲+年} *Củn háu im muôn pỉ* - 'Ăn cho no tròn năm' (N). // 泣 *{悲+年} 十二 *{月+班} 四時 *Khuóp pi síp sông bươn tứ thí* - 'Khấp năm mười hai tháng bốn mùa' (T).
6. *{上/艮}. Cả Ngạn và Tày đều có chữ này và thường lược bớt một nét ngang ở thành tố *thượng*, thành ra còn lại như *{卜/艮}. Cùng có nghĩa là 'lên, trên', người Ngạn đọc là *cùn*, người Tày đọc là *khủn/khủn*. Ss. 甫老之能 *{上/艮} *Pù lão sị năng cùn* - 'Người lớn thì ngồi lên trên' (N). // 招 *{上/艮} 啟風流富貴 *Chèo khủn khái phong lưu phú quý* - 'Chèo thuyền lên chốn phong lưu phú quý' (T).
7. *{女+米}. Chữ này có nghĩa là 'mẹ, người đàn bà', người Ngạn đọc là *me*, người Tày đọc là *mẻ*. Ss. *{女+米} 同兜造康. *{女+米} 同項流酒 *Me Tông Đâu sảo kang. Me Tông Hàng sliêu lấu* - 'Mẹ Đồng Đâu tạo men. Mẹ Đồng Hàng cất rượu' (N). // 坎 *{弄+下} 塘 *{女+米} 短 *Khảm lông tàng Mẻ Tuồn* - 'Đi xuống đường về tới Mẹ Tuồn [Bụt Cả]' (T). Người Choang cũng có dùng chữ này: âm [mai⁴], nghĩa là 'vợ'.
8. *{父/甫}. Chữ này Choang và Tày đều có nghĩa là 'bố, người đàn ông' Ngạn đọc *pú*, Tày đọc *vỏ*. Ss. 及開才 *{父/甫} 能 *Kép hải tài pú năng* - 'Mảnh ngựa đỡ ông ngồi' (N). // *{父/甫} 免速 *{弄+下} 綠 *{悲+去} *{台/死} *Vỏ mìn tốc lông luốc pây thai* - 'Bố nó rơi xuống khe mà chết' (T). Choang cũng có chữ này với âm [po⁶] và nghĩa tương tự.
9. *{豸+麻}. Người Ngạn đọc là *mả*, người Tày đọc là *ma*, đều có nghĩa là 'chó' (ss. Kinh: *chó má*). Ss. 養 *{豸+麻} 許速巧 *Sưỡng mả háu tốc sao* - 'Nuôi chó

- cho chóng khôn'. // *{ 𠃉 + 麻 } 𠃉*{ 足 + 雷 } *{ 足 + 条 } 对 速陵 *Ma khẩu ròi rèo tuối tốc* - 'Chó đã thấy mỗi rồi, quân then cũng đuổi theo sau' (T). Người Choang cũng có dùng chữ này với âm và nghĩa tương tự.
10. *{ 石 + 那 }. Người Ngạn đọc chữ này là *ná*, người Tày đọc là *na*, đều có nghĩa là 'dày, vững, bền'. Ss. *{ 石 + 那 } 分*{ 石 + 旦 } *Nả pần đán* - 'Bền bằng đá'. // 後玄武*{ 石 + 那 } 齐 太 山 *Hậu huyền vũ na táy Thái Sơn* - 'Đằng sau sao Huyền Vũ vững bền như núi Thái Sơn' (T).
11. *{ 內 + 多 }. Chữ này Ngạn đọc là *dấu*, Tày đọc là *đâu*, đều có nghĩa là 'trong, bên trong'. Ss. 肉幽*{ 內 + 多 } 乙忍 *Đúc dú dấu diên nhon* - 'Xương ở trong đã như'. // 否憲*{ 內 + 多 } *{ 当 + 身 } 否江沃*{ 口 + 百 } *Bấu nấc đâu đang, bấu dằng oóc pác* - 'Không thấy một mỗi trong người thì miệng không kêu rên' (T).
12. *{ 文 + 日 }. Chữ này người Tày đọc là *vần* với nghĩa là 'ngày, hôm', hoàn toàn phù hợp với thành tố biểu âm (文 *văn*) và thành tố biểu nghĩa (日 *nhật*). Ss. *{ 巾 + 日 } *{ 文 + 日 } 離燕 雁切車 *Gừn vẫn lia én nhận xiết xa* - 'Đêm ngày như én nhận lia nhau thăm thiết' (T). Người Ngạn cũng dùng chữ này với nghĩa ấy, nhưng đọc là *ngòn*, hầu như không liên quan với âm của 文 *văn*: *{ 文 + 日 } 女占*{ 文 + 日 } 几 *Ngòn nì chiếm ngòn ki* - 'Hôm nay xem ngày kị' (N). Có thể là người Ngạn đã mượn dùng chữ này ở chữ Nôm Tày. Choang cũng có chữ này với âm và nghĩa tương tự như Tày.
13. *{ 土 + 首 }. Chữ này cả Ngạn và Tày đều có nghĩa là 'đầu, nơi bắt đầu', nhưng người Tày đọc là *thua* (phù hợp với *thổ* biểu âm), còn người Ngạn đọc là *cháu* (không liên quan với *thổ*). Ss. 即土 + 首祖叩邦 *Túc cháu hó, so háu phùng* - 'Đặt đầu gối, đưa tận tay' (N). // 土地管神灵*{ 土 + 首 } 本 *Thổ địa quản thân linh thua bản* - 'Thổ địa thì quản thân linh ở đầu làng' (T). Có thể là người Ngạn đã mượn chữ này trong chữ Nôm Tày. Người Choang cũng có chữ này với âm [thu¹] và nghĩa tương tự như Tày.
14. *{ 班 / 月 }. Chữ này có nghĩa là 'tháng', đọc là *duôn*. Trong Nôm Tày cũng có một chữ với nghĩa như vậy, nhưng đọc là *bươn*, viết là *{ 月 + 班 }, cũng có thể viết là *{ 班 / 月 }. Ss. *{ 班 / 月 } 正号麻*{ 食 + 久 } *Đuôn siêng hêu mả ngài* - 'Tháng giêng gọi về ăn trưa' (N). // 泣*{ 悲 + 年 } 十 二*{ 班 / 月 } 四時 *Khuóp pì síp soong bươn tứ thí* - 'Quanh năm mười hai tháng bốn mùa' (T). Có nhiều khả năng là người Ngạn đã mượn chữ này từ Nôm Tày. Choang cũng có chữ *{ 班 / 月 } này với âm và nghĩa tương tự như Tày.
15. 𡵓{ 山 / 巴 }. Trong Nôm Tày chữ này còn viết là *{ 巴 / 山 } đọc là *phya* với nghĩa là 'núi' (phù hợp với thành tố biểu âm 巴 *ba* và biểu nghĩa 山 *son*): 朔*{ 巴 / 山 } 兌茶倍冲坡 *Sóoc phya đoài giá vợi xông pha* - 'Lối núi phía tây chớ vợi đi qua' (T). Trong khi đó người Ngạn cũng dùng chữ này với nghĩa 'núi', nhưng đọc âm khác: *chả* (không liên quan với thành tố 巴 *ba*). 每分𡵓 *Mãn pần chả* -

'Vững như núi' (N). Có thể Người Ngạn đã mượn chữ này từ chữ Nôm Tày. Choang cũng có chữ 𠵹 với âm [pja¹] và nghĩa là 'núi cao'.

16. 𠵹{足+可}. Người Ngạn đọc chữ này là *cả*, với nghĩa là 'phía' (không liên quan với bộ 足 *túc*): 𠵹女*{悲+去}娘 *Cả nì pảỷ lảng* - 'Phía này đi đằng lưng' [Từ nay về sau nữa] (N). Có thể người Ngạn đã mượn chữ này từ Nôm Tày, người Tày đọc là *kha*, có nghĩa là 'ngả đường' (cả âm và nghĩa đều phù hợp với hai thành tố của chữ). Ss. 𠵹條𠵹嚟忌 *Kha đèo khẩu vừa Ghỉ* - 'Một ngả đường thì vào vua Kị' (T). Người Choang cũng có chữ này nhưng với âm và nghĩa hơi khác: [o:k⁷] 'bước ra'.
17. *{虫+萌}. Chữ này người Tày đọc là *mèng* có nghĩa là 'con ong' (phù hợp cả âm lẫn nghĩa với hình chữ): *{虫+萌}盆*{欣/見} *{艸/卜} *{卜+间} *Mèng vuôn mèng hăn bióc đạn tom* - 'Ong buồn ong thấy hoa lười đậu' (T). Người Ngạn đã mượn dùng chữ này để đọc là *phàng* (gần âm) nhưng với nghĩa 'quáng mắt' (và không liên quan với bộ 虫 *trùng*): 鬼曾女他*{虫+萌} *Quý tăng nì thả phàng* - 'Quý đến đây quáng mắt' (N). Trong Nôm Ngạn đã có chữ 𠵹*{虫+素} để trở con ong.
18. 𠵹{𠵹+莫}. Chữ này người Ngạn tạo ra để trở 'con lợn', đọc là *mủ*: 差*{食+斤} *{奴/肉} 𠵹熟 *Sláy cừn nò mủ suk* - 'Gắp ăn thịt lợn chín' (N). Trong khi đó người Tày cũng có chữ này để trở 'con bò', đọc là *mò*: 針銃否*{手+林} *{月+古}, 針𠵹否*{手+林} 𠵹 *Dóm sủng bấu lúm cò, dôm mò bấu lúm cóc* - 'Xem súng chớ sờ cò, xem bò chớ sờ sùng' (T). Trong khi đó Tày đã có chữ *{𠵹+每} *mu* để trở 'lợn' và Ngạn đã có *{𠵹+某} *mò* để trở 'bò'. Đây chỉ là ngẫu nhiên trùng hình chữ Nôm tự tạo giữa Ngạn và Tày. Choang cũng có chữ *{𠵹+莫} với âm đọc và nghĩa như Tày.

Qua sự phân tích các chữ dẫn ra trên đây, có thể phân biệt các nhóm nhỏ như sau:

(3A) - Những chữ trùng hình ghi các ngữ tố cùng gốc giữa Ngạn, Tày (và nhiều khi cả Choang): từ chữ (1) đến chữ (11). Những chữ này không nên coi là chữ Nôm Ngạn tự tạo hay vay mượn, mà có thể coi đây là vốn chữ vuông chung của các dân tộc láng giềng và thân thuộc này.

(3B) - Những chữ trùng hình nhưng không ghi ngữ tố cùng gốc với Tày (và đôi khi cả Choang) mà hình chữ không phù hợp với phân biểu âm hoặc biểu nghĩa vốn có: từ chữ (12) đến chữ (17). Đây có thể là những chữ người Ngạn mượn ở Nôm Tày (và có khi cả Choang).

(3C) - Những chữ trùng hình ngẫu nhiên giữa Nôm Ngạn với Nôm Tày (và có thể cả Choang): chữ (18). Đây là trường hợp chữ do người Ngạn tự tạo, không cùng gốc cũng không vay mượn từ Tày và Choang.

4. Chữ Nôm do người Ngạn tự tạo

Ngoài những chữ Nôm do người Ngạn tự tạo mà ngẫu nhiên trùng hình với chữ Việt, chữ Tày (và cả chữ Choang) như đã nêu ở trên (2B) và (3C), trong văn bản *Mo Thán* còn có một số chữ Nôm Ngạn "chính hiệu", được người Ngạn tạo ra chủ yếu theo phương thức hình thanh. Sau đây xin dẫn và phân tích một số chữ tiêu biểu.

1. *{夜+宀}. *Đảm* 'tối, đen'. Là chữ hình thanh: 夜 *dạ* (biểu ý), 宀 *đam* (biểu âm). 立*{夜+宀} 啼帝 啼 *Lấp đảm bo dài tuôn* - 'Trời tối không được nhắc tối' (N). Với ngữ tố này, Nôm Tày có chữ khác: *{黑+宀} / *{黑+林} đều đọc *đăm*. Ss. *{火+用}*{黑+宀}*{黑+宀}*{火+用} *Rừng đăm đăm rừng* - 'Sáng rồi tối, tối rồi lại sáng'. *{土+当}*{黑+宀} 归 列 列 *Tàng đăm quây lít lít* - 'Đường tối xa thăm thẳm' (T). Việt, Choang không có mấy chữ này. *{東+林}. *Đoỏng* 'rừng'. Là chữ hình thanh: 東 *đông* (biểu âm), 林 *lâm* (biểu ý). 通 窶 放 叩*{東+林} *Tùng kúk suông háu đoỏng* - 'Đụng hổ thả vào rừng' (N). Với ngữ tố này, người Tày thường mượn chữ Hán 凍 凍 để đọc *đoỏng*. *{上/艮} 凍*{艸/孟} 為 伏 *Khỉ đoỏng muông vì vủc* - 'Lên rừng xoài tha thẩn' (T). Việt, Choang không có chữ này.
2. *{石+旦}. *Dán* 'vách đá'. Là chữ hình thanh: 石 *thạch* (biểu ý), 旦 *dán* (biểu âm). *{石+那} 分*{石+旦} *Nả pần dán* 'Bền chắc như vách đá' (N). Tày cũng ngữ tố *dán* này lại viết với bộ 山 son (biểu ý) và: 身 *{亦/口} 如 北 袁*{那/面}*{山+旦} *Thân vủ như vủc viên nả dán* - 'Chàng như đóa hoa vủc viên trên vách đá cao' (T). Choang và Việt không có mấy chữ này.
3. *{東+林}. *Đoỏng* 'rừng'. Là chữ hình thanh: Đông (biểu âm), lâm (biểu ý). 通 窶 放 叩*{東+林} *Thùng cúc suông hau đoỏng* - 'Đụng hổ thả vào rừng'. Cũng ngữ tố *đoỏng* này người Tày mượn chữ Hán 凍 凍 để viết: *{上+艮} 凍 *{艸+孟} 為 伏 *Khỉ đoỏng muông vì vủc* - 'Lên rừng xoài tha thẩn'. Việt và Choang không có chữ này.
4. *{利/土}. *Li* 'nuơng rẫy'. Là chữ hình thanh: 利 *lợi* (biểu âm), 土 *thổ* (biểu ý). *{食+斤} 花*{米+口} *{利/土} *Củn vủ hầu li* - 'Ăn chết lúa nuơng'. Việt, Tày và Choang đều không có chữ này.
5. *{木+剛}. *Cằng* 'găng (loài cây)'. Là chữ hình thanh: 木 *mộc* (biểu ý), 刚 *cương* (biểu âm). *{木+云} *{木+美} *{木+剛} *Phừn màc cằng mả tố* - 'Củi cây găng về nhóm'. Việt, Tày và Choang không có chữ này.
6. *{石+革}. *Kiéc* 'guốc'. Có thể là chữ hình thanh: 石 *thạch* (biểu ý 'bền chắc?'), 革 *cách* (biểu âm). 脱*{石+革} 叩 能 街 *Tót kiéc hau năng kai* - Bỏ guốc vào ngòi hiên. Tày, Choang và Việt đều không có chữ này.
7. *{茶+其}. *Ké* 'người già, cụ lão'. Đây là một chữ được tạo tác khá đặc biệt: chữ 其 *ki* hẳn là để biểu âm, nhưng chữ 茶 *trà* thì biểu ý gì đây? Chúng tôi ngờ rằng khi tạo chữ Nôm này, người Ngạn đã liên tưởng đến chữ Nôm Việt già *{茶+老} hoặc *{老+茶}, rồi vừa giản lược vừa kết hợp với chữ 其 *ki* biểu âm mà thành. Điều nghịch lý là đã bỏ đi phân biểu nghĩa là chữ 老 *lão*. Đường như ở

đây có hiện tượng song quan giữa âm và nghĩa của chữ Nôm Kinh với âm và nghĩa của ngữ tố Ngạn, kết quả là cho ta một chữ Nôm Ngạn có phần "đóng góp" âm hưởng của tiếng Kinh. 道*{茶+其} 乙*{悲+去} 京 *Tau ké zi páy Kinh* - 'Thầy tạo già vừa đi Kinh'. Tày và Choang cũng có ngữ tố *ké* này, nhưng họ thường viết đúng cấu trúc hình thành dựa vào các thành tố gốc Hán: *{其+老} hoặc *{老+其} và cả *{几+老}.

8. *{亏+斤}. *Hừn* 'đêm khuya'. Cũng tương tự như chữ (7) *ké* vừa nêu, người Ngạn đã tạo chữ này trong quan hệ song ngữ chặt chẽ với người Kinh và do đó đã chịu ảnh hưởng của chữ Nôm 偷 *khuya* của người Kinh. Trong thành phần chữ này ta cũng lại thấy một thành tố (斤 *cân*) biểu âm cho ngữ tố Ngạn *hừn*, và thành tố kia (亏 *khuy*) thì biểu âm cho ngữ tố Việt *khuya*. 江*{亏+斤} 齐 咻 魯 *Chang hừn tẻ bo lo* - 'Giữa đêm khuya nó không lo sợ'. Tày và Choang đều không có chữ này.

Như vậy, ngoài những chữ Nôm Ngạn ngẫu nhiên trùng hình với chữ Nôm Việt, Tày và Choang như đã nêu ở (2.1) và (2.2), những chữ Nôm hầu như chỉ riêng người Ngạn tạo ra có thể thuộc vào những lớp như sau:

2.3.A - Điều ghi một ngữ tố cùng gốc với Tày (và có thể cả Choang), nhưng đôi khi người Ngạn đã tạo chữ khác với Tày và Choang: các chữ (1) (2) (3) và (7)

2.3.B - Những chữ Ngạn tự tạo chỉ dùng riêng cho các ngữ tố của tiếng Ngạn: các chữ (4)(5)(6) và (8).

Trong cả hai nhóm (A) và (B) đều có một vài trường hợp người Ngạn đã chịu ảnh hưởng của chữ Nôm Việt để tạo ra những chữ có cấu trúc đặc biệt như hai chữ (7) và (8).

5. Chữ vuông bản địa trong văn bản Nôm Ngạn

Đây là cách gọi chung cho những chữ Nôm Ngạn chính hiệu và cả những chữ Nôm trùng hình với chữ Nôm của các dân tộc láng giềng như Việt, Tày, Choang, mà chúng ta đã xem xét trong các mục 2,3,4 ở trên. Một số nhà nghiên cứu văn tự ở Trung Hoa đôi khi gọi đó là những "tục tự" (俗字) hay "phương tự" (方字) để phân biệt với chữ vuông thực thụ của tiếng Hán. Chúng tôi muốn gọi đó là những "chữ vuông bản địa" được người các dân tộc tạo ra trên cơ sở chữ vuông Hán, nhưng dựa vào cấu trúc ngữ âm và ngữ nghĩa của bản ngữ cũng như tiếp nhận từ các dân tộc láng giềng trong quan hệ cộng cư và giao lưu mật thiết trong quá trình lịch sử lâu dài. Những chữ vuông loại này của các dân tộc ngoài Hán cùng với các chữ vuông Hán (được mượn dùng theo cách này hay cách khác), luôn luôn có mặt trong văn bản chữ Nôm của các dân tộc này.

Trong bài *Mo Thán* có gần 400 lượt chữ Nôm như thế xuất hiện, chiếm hơn 20% độ dài văn bản. Tỷ lệ này có vẻ hơi thấp, dường như chưa đủ cho ta một ấn tượng rõ nét về sự khác biệt giữa một văn bản Nôm Ngạn với một văn bản Hán văn. Thật ra, với ngần ấy dung lượng chữ Nôm cộng với phần lớn các chữ Hán được dùng theo

cách "giả tá theo âm", văn bản Nôm Ngạn vẫn đủ khả năng ghi lại sát đúng tiếng nói của người Ngạn. Và tỉ lệ này cũng không hẳn là quá thấp, nếu ta biết rằng: trong văn bản chữ Nôm *Truyện người con gái Nam Xương* (một truyện trong *Truyền kỳ mạn lục giải âm*, ván khắc cuối thế kỷ XVIII), tỉ lệ đó là hơn 30% (theo cứ liệu khảo sát của tác giả bài này).

Bước đầu tiếp xúc với các văn bản mo Ngạn, mà chủ yếu là văn bản *Mo Thần*, chúng tôi lọc ra được một danh sách các chữ Nôm bản địa, nghĩa là những chữ Nôm không trực tiếp mượn từ chữ Hán, mà là những Nôm do chính người Ngạn tạo ra, hoặc là chữ cùng gốc và cả vay mượn từ chữ Nôm của các dân tộc láng giềng là Việt, Tày, Choang. Trường hợp mượn từ chữ Hán nhưng có cải biến chút ít hình chữ như 貧 gia thêm dấu "nháy" < ở góc phải của chữ để đọc là *bìn* 'chiếu' trong *năng bìn* 'ngôi chiếu' cũng có thể xếp vào loại chữ vương bản địa. Dùng dấu "nháy", chữ "cá", bộ "khẩu" (khi bộ này không có tác dụng biểu nghĩa thực sự) để *Nôm hóa* hình chữ và âm đọc là cách mà các dân tộc vùng này hay dùng để mượn chữ Hán ghi tiếng dân tộc mình. Tuy nhiên, những chữ vay mượn chữ Hán với dấu nháy thường không ổn định, mà chỉ xuất hiện lâm thời trong văn bản, cho nên không nhất thiết phải coi chúng là những đơn vị hình chữ cần thu thập.

Với chữ Nôm Ngạn, chúng tôi thấy có trường hợp đặc biệt chưa gặp trong chữ Nôm Việt. Đó là dùng dấu "nháy" hay bộ "khẩu" không chỉ để đánh dấu cho cách đọc chệch so với âm Hán khi mượn chữ Hán theo âm, mà đôi khi còn là để mượn chữ Hán theo nghĩa nữa. Chẳng hạn như trong câu sau đây, mấy chữ Hán 入 vốn có nghĩa là 'vào' được gia thêm "khẩu", 右 'bên phải' và 左 'bên trái' lại gia thêm dấu "nháy", chính là để lưu ý đọc theo âm Ngạn với nghĩa y như chữ Hán vậy: 𠂇右< 不魯帝, 𠂇左< 不魯法 *Hầu rả bo lò đi, hầu rười bo lò phà* - 'Vào phải không nhận ra, vào trái không biết được' (*Mo Bản Thân*).

Trong danh sách (*Phụ lục*) dưới đây, có khoảng gần 100 chữ xuất hiện trong bản *Mo Thần* (Mo bản thờ). Những chữ còn lại được bổ sung từ một vài bản mo khác. Do tư liệu còn hạn chế, nên danh sách này chỉ có thể cho một ấn tượng ban đầu và chưa đầy đủ về các chữ vương bản địa trong các văn bản Nôm Ngạn.

Phụ lục				
<u>Số TT</u>	<u>Hình chữ</u>	<u>Ghi âm</u>	<u>Phiên viết</u>	<u>Nghĩa chữ</u>
001	*{ 𠂇 + 下 }	[la ⁵⁴]	<i>lá</i>	'bên dưới'
002	*{ 弄 + 下 }	[lɔŋ ³²]	<i>lông</i>	'xuống'
003	*{ 夜 + 乚 }	[dăm ³¹³]	<i>đăm</i>	'tối, đen'
004	*{ 斤 + 人 }	[hun ³²]	<i>hùn</i>	'người'
005	佈{ 亻 + 布 }	[pu ³⁵]	<i>pú</i>	'ông'
006	*{ 亻 + 龙 }	[luŋ ³²]	<i>lùng</i>	'bác'
006	*{ 亻 + 西 }	[tǎj ³²]	<i>Tày</i>	'người Tày'

007	侑{ 亻+光 }	[koŋ ³²³]	<i>cổng</i>	'quay, xoay'
008	侑{ 亻+齐 }	[saŋ ³²]	<i>sây</i>	'cùng với'
009	僑{ 亻+番 }	[fan ³²³]	<i>Phản</i>	'người Pháp'
010	* { 亻+奥 }	[aw ³²³]	<i>áo</i>	'chú'
011	* { 內+多 }	[dɤw ³²³]	<i>đầu</i>	'bên trong'
012	* { 完+分 }	[vin ³²³]	<i>vỉn</i>	'chắc, bền'
013	* { 去+麻 }	[ma ³²³]	<i>mả</i>	'đi đến'
014	* { 麻+去 }	nt	nt	nt
015	𠵹{ 口+入 }	[hãw ³⁵]	<i>háu</i>	'vào'
016	𠵹{ 口+布 }	[bo ⁴⁴]	<i>bo</i>	'không'
017	𠵹{ 口+百 }	[pak ³⁵]	<i>pác</i>	'miệng'
018	咳{ 口+亥 }	[ɤj ⁴⁴]	<i>oi</i>	'oi, hồi'
019	* { 口+乱 }	[tɤuon ³⁵]	<i>sluốn</i>	'tính toán'
020	嗜{ 口+者 }	[zɤw ³²³]	<i>dừa</i>	'chữa, đỡ'
021	* { 口+哀 }	[tãj ⁵⁴]	<i>táy</i>	'khóc'
022	* { 口+嫫 }	[caj ³²³]	<i>chải</i>	'chôi, ngọn'
023	* { 口+留 }	[nãw ³²]	<i>nàu</i>	'nói'
024	𠵹{ 口+曼 }	[man ⁴⁴]	<i>man</i>	'cay'
025	𠵹{ 口+尊 }	[tuw ³²³]	<i>tưởn</i>	'nhắc đến'
026	* { 口+陳 }	[sɤn ³²]	<i>sòn</i>	'thân'
027	𠵹{ 口+會 }	[koj ⁴⁴]	<i>côi</i>	'từ từ'
028	* { 土+田 }	[din ³²³]	<i>đỉn</i>	'đất'
029	* { 地/土 }	[ti ⁴⁴]	<i>ti</i>	'nền nhà'
030	* { 利/土 }	[li ⁴⁴]	<i>li</i>	'nuông rẫy'
031	* { 土+首 }	[cãw ³⁵]	<i>cháu</i>	'đầu'
032	* { 能/土 }	[tã ³²³]	<i>tãm</i>	'đám'
033	* { 疊+大 }	[luon ⁴⁴]	<i>luông</i>	'già'
034	* { 女+巴 }	[pa ³²]	<i>pà</i>	'vợ'
036	妣{ 女+比 }	[pi ³²]	<i>pì</i>	'anh, chàng'
037	姪{ 女+巨 }	[kw ³²]	<i>cười</i>	'chàng rể'
038	* { 女+米 }	[mɛ ⁴⁴]	<i>me</i>	'mẹ'
039	* { 女+畠 }	[bɤk ³⁵]	<i>búc</i>	'gái'
040	* { 子+力 }	[luw ²¹]	<i>lực</i>	'con'
041	* { 子+生 }	[siŋ ³²³]	<i>sinh</i>	'chất'
042	* { 子+圭 }	[kwe ⁴⁴]	<i>quê</i>	'sẽ'
043	* { 子+芮 }	[lan ³²³]	<i>lản</i>	'cháu'

044	*	{子+侖}	[lɤn ³²]	<i>lân</i>	'nhỏ bé'
045	*	{子+差}	[tɤj ³²³]	<i>slái</i>	'trai'
046		岍{山/巴}	[ca ³²³]	<i>chả</i>	'núi'
047	*	{差/心}	[sɯɤ ³²³]	<i>sủ</i>	'che'
048	*	{手+岡}	[ken ³²³]	<i>kến</i>	'tay'
049	*	{手+合}	[hup ²¹]	<i>hup</i>	'gang tay'
050	*	{手+音}	[sɔm ³²³]	<i>sỏm</i>	'sải tay'
051		𠂔{尾<文}	[fɛ ⁴⁴]	<i>phe</i>	'giống má'
052	*	{亏+斤}	[hɯn ³²]	<i>hừn</i>	'đêm khuya'
053	*	{日+生}	[siŋ ³²³]	<i>rĩnh</i>	'thật, đúng'
054	*	{文+日}	[ŋɔn ³²]	<i>ngòn</i>	'ngày'
055	*	{班/月}	[dɯɤn ³²³]	<i>đưỡn</i>	'tháng'
056	*	{木+云}	[fɯn ³²]	<i>phừn</i>	'củi'
057		楲{木+弄}	[lɔŋ ⁵⁴]	<i>long</i>	'giàn đập lúa'
058		梏{木+居}	[kɯɤ ³²]	<i>cư</i>	'bờ bụi'
059	*	{木+扼}	[ek ³⁵]	<i>éch</i>	'ách mang'
060		椶{木+畏}	[oj ³²³]	<i>ổi</i>	'mía'
061	*	{木+剛}	[kãŋ ³²]	<i>cãng</i>	'gỗ gãng'
062		稟{木+美}	[mãj ³²]	<i>mày</i>	'cây'
063	*	{木+芭}	[law ³⁵]	<i>láo</i>	'cái bừa'
064	*	{東+林}	[dɔŋ ³²³]	<i>đổng</i>	'rừng'
065	*	{彡+ㄩ}	[mɯɤ ⁴⁴]	<i>mư</i>	'khi, lúc'
066		沁{彡+心}	[tum ³⁵]/[lim ³²³]	<i>túm/lím</i>	'luộc'/'đây'
067		沱{彡+它}	[ta ⁴⁴]	<i>ta</i>	'sông'
068		滄{彡+念}	[lã ³²]	<i>lằm</i>	'nước'
069		漟{彡+差}	[caj ³²³]	<i>chải</i>	'ngọn'
070	*	{利/三}	[laj ³²³]	<i>lải</i>	'chảy'
071		爄{火+文}	[hɔn ³²]	<i>hòn</i>	'khói'
072	*	{火+弄}	[lɔŋ ³²³]	<i>lổng</i>	'sáng'
073		炆{火+出}	[sit ³⁵]	<i>sít</i>	'đốt'
074	*	{火+乾}	[kan ³²³]	<i>cản</i>	'khan, khô'
075	*	{微/火}	[fi ³²]	<i>phì</i>	'lửa'
076	*	{火+為}	nt	nt	nt
077		𠂔{為 vt}	[lom ⁴⁴]	<i>lôm</i>	'sớm'
078	*	{父/甫}	[pu ³⁵]	<i>pú</i>	'ông, ngài'
079	*	{彡+目}	[mɔ ³²]	<i>mò</i>	'con bò'

080	* { 豸 + 某 }	nt	nt	nt
081	* { 豸 + 灵 }	[liŋ ³²]	<i>lình</i>	'khỉ'
082	* { 豸 + 軒 }	[nan ⁴⁴]	<i>nan</i>	'tai nạn'
083	* { 豸 + 麻 }	[ma ³²³]	<i>mả</i>	'chó'
084	獾 { 豸 + 莫 }	[mu ³²³]	<i>mủ</i>	'lợn'
085	* { 豸 + 懷 vt }	[vaj ³²]	<i>vài</i>	'trâu'
086	* { 田 + 斤 }	[hǎn ³²]	<i>hản</i>	'bờ ruộng'
087	* { 那 / 田 }	[na ⁵⁴]	<i>nà</i>	'ruộng'
088	* { 皮 + 能 vt }	[dǎŋ ³²³]	<i>đẳng</i>	'mũi'
089	* { 石 + 旦 }	[dan ³⁵]	<i>đán</i>	'vách đá'
090	* { 石 + 那 }	[na ³²³]	<i>nả</i>	'dày', 'chắc'
091	* { 石 + 革 }	[kiek ³⁵]	<i>kiếc</i>	'guốc'
092	* { 米 + 口 }	[hǎw ³²]	<i>hàu</i>	'lúa'
093	* { 米 + 钱 vt }	[pien ³²³]	<i>piển</i>	'hạt tằm'
094	* { 米 + 朋 }	[fǎŋ ³²]	<i>phằng</i>	'bánh chưng'
095	* { 糸 + 斫 }	[sak ⁴⁴]	<i>sác</i>	'dây thừng'
096	* { 屮 / 往 }	[vaŋ ⁴⁴]	<i>vang</i>	'cái bẫy'
097	* { 罢 + 由 }	[zu ³⁵]	<i>dú</i>	'đặt bẫy'
098	* { 茶 + 老 }	[ca ⁵⁴]	<i>cha</i>	'già cả'
099	綵 { 老 + 茶 }	nt	nt	nt
100	* { 耒 + 差 }	[sǎ ³²³]	<i>sáy</i>	'cái cày'
101	* { 肉 + 下 }	[ŋa ³⁵]	<i>nhá</i>	'thịt'
102	* { 奴 / 肉 }	[no ⁴⁴]	<i>no</i>	'thịt'
103	* { 上 / 艮 }	[kw n ³²]	<i>cừn</i>	'bên trên'
104	* { 艹 / 兴 }	[hiŋ ³²³]	<i>hỉnh</i>	'gùng'
105	茼 { 艹 / 同 }	[doŋ ³²]	<i>đồng</i>	'cái mẹt'
106	* { 茶 + 其 }	[kɛ ³⁵]	<i>ké</i>	'già cả'
107	* { 其 + 茶 }	nt	nt	nt
108	* { 虫 + 八 }	[bɔt ³⁵]	<i>bót</i>	'mù, lò'a'
109	* { 虫 + 疒 }	[piŋ ³²³]	<i>pỉnh</i>	'con đĩa'
110	* { 虫 + 托 }	[tak ³⁵]	<i>tác</i>	'con vát'
111	螞 { 虫 + 堯 }	[ŋaw ⁴⁴]	<i>nhao</i>	'con tép'
112	* { 虫 + 萌 }	[faŋ ³²]	<i>phàng</i>	'quáng, lò'a'
113	螻 { 虫 + 素 }	[tɔ ³⁵]	<i>tó</i>	'con ong'
114	* { 界 + 蛋 }	[caj ³⁵]	<i>chái</i>	'trứng'
115	螻 { 虫 + 師 }	[tǎj ³²³]	<i>slãi</i>	'con ốc'

116	*	{行\市}	[haŋ ³⁵] ~ [hu ³²³]	<i>háng~hử</i>	'chợ'
117	*	{衤+未}	[vin ⁵⁴]	<i>vin</i>	'váy'
118	*	{衤+化}	[va ³⁵]	<i>vá</i>	'quần'
119	*	{衤+布}	[pua ⁴⁴]	<i>pua</i>	'áo'
120	*	{衤+射}	[ʃɛ ⁴⁴]	<i>sle</i>	'bên rìa'
121	*	{言+尋}	[tu ³²]	<i>từ</i>	'cãi nhau'
121	*	{赤+丁}	[diŋ ³²³]	<i>đỉnh</i>	'màu đỏ'
123	*	{足+乎}	[ho ⁵⁴]	<i>ho</i>	'gối (chân)'
124		跬 {足+可}	[ka ³²³]	<i>cả</i>	'từ phía'
125	*	{足+邦}	[fɯŋ ³²]	<i>phùng</i>	'tay'
126	*	{辵<条}	[tew ³²]	<i>têu</i>	'chạy'
127	*	{辵<月}	[ɲot ⁴⁴]	<i>nhốt</i>	'ngọn'
128		鉞 {金+左}	[sa ³²]	<i>sà</i>	'dao'
129		鯨 {金+京}	[kien ³²]	<i>kiêng</i>	'kiêng bếp'
130	*	{悲+去}	[paɲ ³²³]	<i>pải</i>	'đi'
131	*	{去+悲}	nt	nt	nt
132	*	{悲+年}	[pi ³²³]	<i>pỉ</i>	'năm'
133	*	{食+久}	[ŋaj ³²]	<i>ngài</i>	'ăn trưa'
134	*	{食+斤}	[kw n ³²³]	<i>cửn</i>	'ăn/uống'
135	*	{兩<林}	[lum ³²]	<i>lùm</i>	'quên lãng'
136	*	{血>飞}	[fɯ ʃt ⁴⁴]	<i>phườt</i>	'cánh'
137	*	{相>飞}	[ʃwaŋ ³⁵]	<i>sloáng</i>	'sảng khoái'
138	*	{魚+巴}	[ca ³²³]	<i>chả</i>	'cá'
139	*	{鳥+六}	[lɔk ²¹]	<i>lọc</i>	'chim'

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. *Dân tộc cổ văn hiến khái lãm*. Trương Công Cảnh (chủ biên) (張公瑾主編. 民族 古文献概覽). Dân tộc xuất bản xã. Bắc Kinh, 1997.
2. Triệu Lệ Minh, Hoàng Quốc Doanh (biên tập). *Hán tự đích truyền bá dữ ứng dụng* (趙麗明/黃國營編. 漢字的傳播與應用). Hoa ngữ giáo học xuất bản xã. Bắc Kinh, 2000.
3. Nguyễn Quang Hồng: *Mấy vấn đề và khía cạnh nghiên cứu chữ Nôm*. *Tạp chí Hán Nôm*, số 6/2004.
4. Nguyễn Quang Hồng: *Hiện tượng đồng hình giữa chữ Nôm Việt và chữ vương Choang*. *Tạp chí Hán Nôm*, số 2/1997.
5. Nguyễn Quang Hồng: *Các ngữ tố cùng gốc giữa hai ngôn ngữ Việt và Choang*. *Tạp chí Ngôn ngữ*, H. 2001, N.13 (144).
6. *Bảng tra chữ Nôm* (Viện Ngôn ngữ học), Nxb. KHXH, H. 1976.

7. *Từ điển chữ Nôm Tày* (Hoàng Triều Ân chủ biên), Nxb. KHXH, H. 2003.
8. *Cổ Tráng tự tự điển (Sơ cáo)* (古壯字自典. 初稿). Quảng Tây Dân tộc xuất bản xã, Nam Ninh, 1989./.

(Tạp chí Hán Nôm, Số 6 (85) 2007; Tr.45-58)